

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN M  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 07-5-2019

V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Phước Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Lý Thanh Chiều.

Bà Huỳnh Thị Kim Phụng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Kim Yến - Thư ký Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2019 về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Diễm P1, sinh năm 1990; cư trú tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Võ Công T1, sinh năm 1985; cư trú tại ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 02 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Diễm P1 trình bày:*

Vào ngày 24 tháng 01 năm 2012, chị Nguyễn Thị Diễm P1 và anh Võ Công T1 tổ chức lễ cưới. Sau đó, anh, chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 13 tháng 3 năm 2012, là hôn nhân tự nguyện. Sau khi cưới vợ chồng anh, chị

chung sống tại ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau dẫn đến hôn nhân không còn hạnh phúc. Chị P1 và anh T1 không còn chung sống với nhau từ tháng 10 năm 2018 cho đến nay.

Trong thời gian chung sống, chị P1 và anh T1 có hai con chung tên Võ Nguyễn Tấn P2, sinh ngày 02 tháng 3 năm 2013 và Võ Ngọc T2, sinh ngày 06 tháng 10 năm 2017. Cháu P2 hiện đang sống chung với anh T1, cháu T2 hiện đang sống chung với chị P1.

Về tài sản chung chị P1 và anh T1 tự thỏa thuận.

Về nợ chung không có.

*Nay chị Nguyễn Thị Diễm P1 yêu cầu Tòa án giải quyết:*

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Diễm P1 yêu cầu được ly hôn với anh Võ Công T1.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Diễm P1 yêu cầu được nuôi con chung tên Võ Ngọc T2, sinh ngày 06 tháng 10 năm 2017 đến tuổi thành niên, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi cháu T2; yêu cầu Tòa án giao con chung tên Võ Nguyễn Tấn P2, sinh ngày 02 tháng 3 năm 2013 cho anh T1 nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, chị P1 không phải cấp dưỡng nuôi cháu P2.

- Về tài sản chung: Chị P1 và anh T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 11 tháng 4 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Võ Công T1 trình bày:*

Vào ngày 24 tháng 01 năm 2012, anh T1 và chị P1 có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo quy định pháp luật, là hôn nhân tự nguyện. Sau khi cưới vợ chồng anh, chị chung sống tại ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau dẫn đến hôn nhân không còn hạnh phúc. Anh, chị không còn chung sống với nhau từ tháng 10 năm 2018 cho đến nay. Về con chung, tài sản chung, nợ chung đúng như chị P1 trình bày.

Nay anh T1 có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T1 đồng ý ly hôn với chị P1.

- Về con chung: Anh T1 không đồng ý theo yêu cầu của chị P1. Anh T1 yêu cầu được nuôi 02 con chung tên Võ Nguyễn Tấn P2, sinh ngày 02 tháng 3

năm 2013 và Võ Ngọc T2, sinh ngày 06 tháng 10 năm 2017, anh T1 không yêu cầu chị P1 cấp dưỡng nuôi con chung, hoặc giao cả 02 con chung cho chị P1 nuôi dưỡng để cho có anh em và anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung, nếu giao một mình cháu P2 cho anh T1 nuôi dưỡng thì anh T1 không đồng ý.

- Về tài sản chung: Anh T1 đồng ý tự thỏa thuận với chị P1, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, xét thấy nguyên đơn, bị đơn thường xuyên mâu thuẫn với nhau do bất đồng ý kiến, thường xuyên cãi nhau, không còn sống chung với nhau thời gian dài, không hàn gắn được nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn; về con chung hiện nay cháu Võ Ngọc T2, sinh ngày 06 tháng 10 năm 2017 do chị P1 đang chăm sóc nuôi dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu T cho chị P nuôi dưỡng đến tuổi thành niên; cháu Võ Nguyễn Tấn P2, sinh ngày 02 tháng 3 năm 2013 hiện nay đang sống chung với anh T1 nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu P2 cho anh T1 nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Chị P1 không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi cháu T2 và anh T1 cũng không có yêu cầu chị P1 cấp dưỡng nuôi cháu P2 nên không đặt ra xem xét. Về án phí nguyên đơn có đơn yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng trong vụ án ly hôn. Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị Diễm P1, sinh năm 1990; cư trú tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và anh Võ Công T1 cư trú tại ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Chị P1 có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh T1. Chị P1 và anh T1 có hai con chung nên chị P1 yêu cầu được nuôi một con chung và yêu cầu Tòa án giao cho anh T1 nuôi một con chung. Chị P1 đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án nhân dân huyện M đã thụ lý đơn và thông báo cho

chị P1 nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và chị P1 đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng thụ lý việc khởi kiện của chị Nguyễn Thị Diễm P1 là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Diễm P1, sinh năm 1990 và anh Võ Công T1, sinh năm 1985 tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 39, quyển số I/2012 ngày 12 tháng 3 năm 2012 nên quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Diễm P1 và anh Võ Công T1 là hợp pháp.

[4] Xét lý do xin ly hôn của chị P1, Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng chị P1, anh T1 hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn vì anh, chị bất đồng quan điểm sống, nên xảy ra mâu thuẫn. Đến tháng 10 năm 2018, thì anh, chị không còn sống chung cho đến nay. Chị P1 và anh T1 đã bỏ mặc nhau làm cho tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh, chị trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P.

[5] Về con chung:

[5.1] Tại phiên tòa sơ thẩm, chị P1 yêu cầu được nuôi con chung tên Võ Ngọc T2, sinh ngày 06 tháng 10 năm 2017 đến tuổi thành niên; yêu cầu Tòa án giao con chung tên Võ Nguyễn Tấn P2, sinh ngày 02 tháng 3 năm 2013 cho anh T1 nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Tuy nhiên, anh T1 không đồng ý theo yêu cầu của chị P1. Anh T1 yêu cầu được nuôi 02 con chung tên Võ Nguyễn Tấn P2, sinh ngày 02 tháng 3 năm 2013 và Võ Ngọc T2, sinh ngày 06 tháng 10 năm 2017, hoặc giao cả 02 con chung cho chị P1 nuôi dưỡng để cho có anh, có em, nếu giao một mình cháu P2 cho anh T1 nuôi dưỡng thì anh T1 không đồng ý.

[5.2] Xét yêu cầu được nuôi con chung của chị P1, Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay cháu T2 đang sống chung với chị P1 và từ khi mới sinh ra cho đến nay cháu T2 đều do chị P1 chăm sóc, nuôi dưỡng và hiện nay cháu T2 dưới 36 tháng tuổi nên căn cứ vào khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần xem xét chấp nhận giao cháu Võ Ngọc T2 cho chị P1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên là phù hợp. Đối với cháu Võ Nguyễn Tấn P2, hiện nay do anh T1 là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh T1 yêu cầu giao cho chị P1 nuôi cả hai con chung gồm cả cháu T2 và cháu P2. Tuy nhiên, chị P1 đang nuôi cháu T2 còn nhỏ và điều kiện kinh tế không đảm bảo nuôi cả cháu T2 và cháu P2. Hiện nay cháu P2 đang do anh

T1 chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và đảm bảo cuộc sống cho cháu P2. Theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con”. Căn cứ vào quy định trên, Hội đồng xét xử xét thấy nhằm để cho cháu P2 ổn định về sự phát triển bình thường, không bị xáo trộn về cuộc sống hiện tại và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu P2 nên cần tiếp tục giao cháu P2 cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị P1 là giao cháu Võ Ngọc T2, sinh ngày 06 tháng 10 năm 2017 cho chị P1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên là phù hợp và giao cháu Võ Nguyễn Tấn P2, sinh ngày 02 tháng 3 năm 2013 cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên là đúng quy định của pháp luật. Do yêu cầu của chị P1 về nuôi con được Hội đồng xét xử chấp nhận nên yêu cầu của anh T1 không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, chị P1 không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi cháu T2 đến tròn 18 tuổi và anh T1 cũng không có yêu cầu chị P1 phải cấp dưỡng nuôi cháu P2 đến tròn 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Căn cứ vào khoản 1 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình, anh Võ Công T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Võ Ngọc T2 mà không ai được cản trở. Anh T1 không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T2 để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T2 của chị P1. Chị Nguyễn Thị Diễm P1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Võ Nguyễn Tấn P2 mà không ai được cản trở. Chị P1 không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu P2 để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu P2 của anh T1.

[8] Về tài sản chung: Chị P1 và anh T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[10] Xét đề nghị của kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Diễm P1 là người có đơn xin ly hôn nên căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản

lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56, Điều 81, khoản 1 và khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Diễm P1 và anh Võ Công T1 được ly hôn.

2. Về con chung:

- Giao cháu Võ Ngọc T2, sinh ngày 06 tháng 10 năm 2017 cho chị Nguyễn Thị Diễm P1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh Võ Công T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Võ Ngọc T2 mà không ai được cản trở. Anh T1 không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T2 để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T2 của chị Nguyễn Thị Diễm P1.

- Giao cháu Võ Nguyễn Tấn P2, sinh ngày 02 tháng 3 năm 2013 cho anh Võ Công T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Chị Nguyễn Thị Diễm P1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Võ Nguyễn Tấn P2 mà không ai được cản trở. Chị P1 không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu P2 để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu P1 của anh Võ Công T1.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị P1 không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi cháu T2 đến tròn 18 tuổi và anh T1 cũng không có yêu cầu chị P1 phải cấp dưỡng nuôi cháu P2 đến tròn 18 tuổi nên không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung: Chị P1 và anh T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét

5. Về nợ chung: Chị P1 và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

6. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Diễm P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/ 0003617 ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và như vậy chị Nguyễn Thị Diễm P1 đã nộp xong án phí.

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện M;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện M;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
Đã ký**

**Đặng Phước Tuấn**